

Công ty Cổ phần Kính Đáp cầu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2023**

Năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>			15.286.680.982	15.597.831.720
1. Tiền	100		5.378.273.189	5.111.937.210
2. Các khoản tương đương tiền	111		224.192.834	470.600.223
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	112		5.154.080.355	4.641.336.987
1. Chứng khoán kinh doanh	120		1.041.654.795	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	121		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	123		1.041.654.795	0
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130		2.284.476.308	1.987.651.703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	131		14.220.326.433	14.171.612.158
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132		550.798.292	410.190.750
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	133		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	134		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	135		0	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		959.218.619	851.715.831
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	137		(13.445.867.036)	(13.445.867.036)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	139		0	0
1. Hàng tồn kho	140		6.510.663.432	8.498.242.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	141		21.852.673.327	25.173.286.540
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	149		(15.342.009.895)	(16.675.043.733)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150		71.613.258	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	151		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	153		71.613.258	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	154		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	155		0	0
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	200		71.479.913.567	88.747.224.798
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	214		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	219		0	0
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	220		16.344.190.743	23.560.739.609
- Nguyên giá	221		16.344.190.743	23.560.739.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	222		305.853.822.314	305.853.822.314
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	223		(289.509.631.571)	(282.293.082.705)
- Nguyên giá	224		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	225		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	226		0	0
- Nguyên giá	227		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	228		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	229		0	0
- Nguyên giá	230		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	231		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	232		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240		0	0
	241		0	0

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>55.135.722.824</b>	<b>65.186.485.189</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		83.162.324.916	83.162.324.916
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		909.380.000	909.380.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.500.000.000	1.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(30.435.982.092)	(20.385.219.727)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>86.766.594.549</b>	<b>104.345.056.518</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>71.663.110.655</b>	<b>70.081.903.147</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>71.663.110.655</b>	<b>63.081.903.147</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37.489.421.150	37.619.855.408
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.471.096.473	2.376.127.940
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		9.010.938.710	9.125.870.078
4. Phải trả người lao động	314		1.874.220.630	1.329.997.869
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		156.668.293	156.668.293
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.099.906.273	10.144.680.070
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.560.859.126	2.328.703.489
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>7.000.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	7.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>15.103.483.894</b>	<b>34.263.153.371</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>15.103.483.894</b>	<b>34.263.153.371</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.118.293.083	43.118.293.083
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(328.014.809.189)	(308.855.139.712)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(308.855.139.712)	(295.417.300.924)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(19.159.669.477)	(13.437.838.788)

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>86.766.594.549</b>	<b>104.345.056.518</b>

Ngày 15 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

Người lập/PT Kế toán



HOÀNG THỊ HẰNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Hoàng Kim Bông*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG**  
Quý IV năm 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		490.483.953	10.101.837.644	4.489.151.351	12.361.689.245
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		490.483.953	10.101.837.644	4.489.151.351	12.361.689.245
4. Giá vốn hàng bán	11		(6.079.643)	5.613.103.003	2.268.033.199	7.436.907.813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		496.563.596	4.488.734.641	2.221.118.152	4.924.781.432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		142.732.396	48.300.826	282.442.830	65.022.044
7. Chi phí tài chính	22		2.717.671.473	2.284.517.991	11.398.496.819	7.733.790.895
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		210.473.287	255.885.328	982.760.967	706.250.164
9. Chi phí bán hàng	25		346.473.032	330.634.148	885.781.987	743.487.957
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		759.094.140	1.057.572.348	2.082.834.719	2.614.088.744
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.183.942.653)	864.310.980	(11.863.552.543)	(6.101.564.120)
12. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
13. Chi phí khác	32		1.787.196.407	1.902.437.008	7.296.116.934	7.336.274.668
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1.787.196.407)	(1.902.437.008)	(7.296.116.934)	(7.336.274.668)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(4.971.139.060)	(1.038.126.028)	(19.159.669.477)	(13.437.838.788)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.971.139.060)	(1.038.126.028)	(19.159.669.477)	(13.437.838.788)

Người lập/PT Kế toán

*Hoàng Kim Bông*  
*Hoàng Kim Bông*



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(19.159.669.477)	(13.437.838.788)
2. Điều chỉnh cho các khoản			16.999.569.017	9.824.047.761
- Khấu hao TSCĐ	02		7.216.548.866	7.216.238.547
- Các khoản dự phòng	03		8.717.728.527	1.966.581.094
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		364.973.487	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(282.442.830)	(65.022.044)
- Chi phí lãi vay	06		982.760.967	706.250.164
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.160.100.460)	(3.613.791.027)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(296.824.605)	(22.439.946)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.320.613.213	11.742.764.338
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả)	11		888.038.318	(9.993.661.638)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20		1.751.726.466	(1.887.128.273)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		282.442.830	65.022.044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(717.557.170)	65.022.044
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	7.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(767.844.363)	(100.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(767.844.363)	6.900.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		266.324.933	5.077.893.771
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.111.937.210	34.043.439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.046	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.378-273.189	5.111.937.210

Người lập/PT Kế toán

*Nguyễn Thị Hồng*  
*Nguyễn Thị Hồng*

Ngày 15 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Thị Hồng*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Quý 4 Năm 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/HĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương 30.000.000 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 05 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 05 người).

**Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.**

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Sản xuất kính xây dựng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

**CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**1.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**1.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**1.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

#### 1.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định, pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

#### 1.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 1.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 1.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng/báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
  - Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

#### 1.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khó ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 1.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tán/ngày, Công ty không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 1.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 50 năm
- Máy móc, thiết bị khác 06 – 20 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 09 năm

### 1.11 Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

### 1.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 1.13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### 1.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### 1.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trong thời gian ngừng sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả,...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 1.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### 1.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **1.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **1.19 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **1.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### **1.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### 1.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	VND	VN
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.568.072 150.624.762	15.432.854 455.167.369
Các khoản tương đương tiền	5.154.080.355	4.641.336.987
<b>Cộng</b>	<b>5.378.273.189</b>	<b>5.111.937.210</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>1.041.654.795</b>			
Tiền gửi có kỳ hạn	1.041.654.795			

#### b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị gốc (VND)	Dự phòng	Giá trị gốc (VND)	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>909.380.000</b>		<b>909.380.000</b>	
Đầu tư góp vốn bằng tài sản (*)		(82.978.657)		(82.978.657)
Công ty Cổ phần <i>Vingfacade</i>	909.380.000	(82.978.657)	909.380.000	(82.978.657)
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>83.162.324.916</b>	<b>(29.596.602.613)</b>	<b>83.162.324.916</b>	<b>(19.484.676.555)</b>
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính <i>Viglacera</i>	83.162.324.916	(29.596.602.613)	83.162.324.916	(19.484.676.555)
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>(756.400.822)</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>(817.564.515)</b>
Công ty Cổ phần <i>Thương mại Viglacera</i>	1.000.000.000	(756.400.822)	1.000.000.000	(817.564.515)
Công ty Cổ phần <i>Viglacera Delta</i>	500.000.000		500.000.000	
<b>Cuối năm</b>	<b>85.571.704.916</b>	<b>(30.435.982.092)</b>	<b>85.571.704.916</b>	<b>(20.385.219.727)</b>

<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:						
Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính		
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh		
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>						
Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:						
Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính		
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh		
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính		
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng		
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cấu kiện kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.		

5	PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
	<b>Bên liên quan</b>	<b>2.469.335.258</b>	<b>(2.196.795.037)</b>	<b>2.469.335.258</b>	<b>(2.196.795.037)</b>
	Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	209.814.166	(209.814.166)	209.814.166	(209.814.166)
	Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	272.540.221	-	272.540.221	-
	Công ty Thi công cơ giới Viglacera	21.175.000	(21.175.000)	21.175.000	(21.175.000)
	Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	(1.965.805.871)	1.965.805.871	(1.965.805.871)
	<b>Bên khác</b>	<b>11.750.991.175</b>	<b>(10.628.671.887)</b>	<b>11.702.276.900</b>	<b>(10.628.671.887)</b>
	Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
	Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
	Các khoản phải thu khách hàng khác	8.089.803.658	(6.967.484.370)	8.041.089.383	(6.967.484.370)
		<b>14.220.326.433</b>	<b>(12.825.466.924)</b>	<b>14.171.612.158</b>	<b>(12.825.466.924)</b>
6	TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN				
		31/12/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
	<b>Bên liên quan</b>	<b>131.579.850</b>	-	-	-
	Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính	131.579.850	-	-	-
	<b>Bên khác</b>	<b>419.218.442</b>	<b>(55.000.000)</b>	<b>410.190.750</b>	<b>(55.000.000)</b>
	Công ty Cổ phần CFTD Sáng tạo	150.000.000	-	150.000.000	-
	Các đối tượng khác	269.218.442	(55.000.000)	260.190.750	(55.000.000)
		<b>550.798.292</b>	<b>(55.000.000)</b>	<b>410.190.750</b>	<b>(55.000.000)</b>

7	PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC	31/12/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
	Phải thu về tạm ứng	261.623.427	-	154.120.639	-
	Phải thu khác	697.595.192	(565.400.112)	697.595.192	(565.400.112)
	- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
	- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
	- Phải thu khác	180.196.380	(48.001.300)	180.196.380	(48.001.300)
		<b>959.218.619</b>	<b>(565.400.112)</b>	<b>851.715.831</b>	<b>(565.400.112)</b>
8	NỢ XẤU				
	Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	31/12/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND	VND
	Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
	Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
	Thần Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
	Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
	Các đối tượng khác	6.830.035.361	-	6.830.035.361	-
		<b>13.445.867.036</b>	-	<b>13.445.867.036</b>	-
9	HÀNG TỒN KHO				
		31/12/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
	Nguyên liệu, vật liệu	6.837.892.138	(4.709.113.921)	6.837.892.138	(4.709.113.921)
	Công cụ, dụng cụ	2.293.032.640	(1.970.822.522)	2.293.032.640	(1.970.822.522)
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	3.181.585.311	(3.181.585.311)	3.181.585.311	(3.181.585.311)
	Thành phẩm	8.715.386.447	(5.240.157.446)	12.035.999.660	(6.573.191.284)
	Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
		<b>21.852.673.327</b>	<b>(15.342.009.895)</b>	<b>25.173.286.540</b>	<b>(16.675.043.733)</b>

10	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH							
	Nhà cửa, vật kiến trúc	VND						
	Máy móc, thiết bị	VND						
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	VND						
	Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND						
	Số dư đầu năm		74.797.403.693	228.084.382.007	2.015.823.774	956.212.840	305.853.822.314	
	Số dư cuối năm		74.797.403.693	228.084.382.007	2.015.823.774	956.212.840	305.853.822.314	
	Gia trị hao mòn lũy kế							
	Số dư đầu năm		62.493.200.776	216.827.845.315	2.015.823.774	956.212.840	282.293.082.705	
	- Khấu hao trong năm		1.162.367.168	6.054.181.698	-	-	7.216.548.866	
	Số dư cuối năm		63.655.567.944	222.882.027.013	2.015.823.774	956.212.840	289.509.631.571	
	Gia trị còn lại							
	Tại ngày đầu năm		12.304.202.917	11.256.536.692	-	-	23.560.739.609	
	Tại ngày cuối năm		11.141.835.749	5.202.354.994	-	-	16.344.190.743	



11	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
	<b>Bên liên quan</b>	<b>15.472.133.789</b>	<b>15.472.133.789</b>	<b>15.427.841.565</b>	<b>15.427.841.565</b>
	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.928.219.306	12.928.219.306	12.562.925.640	12.562.925.640
	Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	-	-	321.001.442	321.001.442
	<b>Bên khác</b>	<b>22.017.287.361</b>	<b>22.017.287.361</b>	<b>22.192.013.843</b>	<b>22.192.013.843</b>
	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
	Phải trả cho các đối tượng khác	8.205.239.775	8.205.239.775	8.379.966.257	8.379.966.257
	<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>37.489.421.150</b>	<b>37.489.421.150</b>	<b>37.619.855.408</b>	<b>37.619.855.408</b>
	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.928.219.306	12.928.219.306	12.562.925.640	12.562.925.640
	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
	Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
	Công ty TNHH Thương mại quốc tế YADIS Hải Phòng	934.631.904	934.631.904	934.631.904	934.631.904
	Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Đức Tín	884.678.000	884.678.000	884.678.000	884.678.000
	Công nợ quá hạn	5.649.614.302	5.649.614.302	6.099.006.177	6.099.006.177
		<b>37.489.421.150</b>	<b>37.489.421.150</b>	<b>37.573.519.359</b>	<b>37.573.519.359</b>

12	NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
	<b>Bên khác</b>		
	Nguyễn Hữu Minh	1.010.870.909	-
	Phạm Thị Phương	461.565.254	-
	Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
	Công ty TNHH sản xuất TM Dịch vụ Phú Lạc Khang	-	904.868.386
	Các đối tượng khác	1.148.516.460	621.115.704
		<b>3.471.096.473</b>	<b>2.376.127.940</b>

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC						
13	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	-	572.052.980	360.236.814	1.003.903.052	71.613.258	-
	Thuế giá trị gia tăng					
	Thuế thu nhập cá nhân					
	Thuế tài nguyên	665.754	124.075	-	-	789.829
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	139.612.500	26.280.000	-	-	165.892.500
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.787.619.122	41.469.146	-	-	6.829.088.268
		9.125.870.078	867.358.426	1.053.903.052	71.613.258	9.010.938.710

14	<b>CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>			
			31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
	Chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ		116.576.975	116.576.975
	Chi phí phải trả khác		40.083.486	40.083.486
	Phải trả lãi vay		7.832	7.832
			<b>156.668.293</b>	<b>156.668.293</b>
15	<b>PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG KHÁC</b>			
			31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
		Tạm ứng	12.404.214	11.865.713
		Kinh phí công đoàn	52.792.248	45.482.168
		Bảo hiểm xã hội	13.949.996	18.750.660
		Bảo hiểm y tế	2.457.450	3.308.940
		Bảo hiểm thất nghiệp	1.092.200	1.470.640
		Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.017.210.165	10.063.801.949
		- Các khoản phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
		- Phải trả lãi vay ngân hàng	2.624.226.769	2.315.934.643
		- Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	892.531.994	297.507.998
		- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
		- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	1.863.319.706	1.970.003.453
		- Trợ cấp thôi việc phải trả	1.046.403.117	935.124.167
		- Phải trả, phải nộp khác	387.756.801	342.259.910
			<b>11.099.906.273</b>	<b>10.144.680.070</b>
		<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
		Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
		Phải trả lãi vay ngân hàng	2.624.226.769	2.315.934.643
	Bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm	1.863.319.706	1.970.003.453	
	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000	
	Phải trả, phải nộp khác	354.605.854	342.259.910	
		<b>9.045.124.107</b>	<b>8.831.169.784</b>	

16 VAY		01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giả trị	Số có khả năng trả nợ	Giả trị
a)	Vay ngắn hạn (i)	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vay cá nhân	96.779.043	2.481.492	70.325.855	28.934.680	28.934.680	28.934.680
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.231.924.446	-	700.000.000	1.531.924.446	1.531.924.446	1.531.924.446
	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
		2.328.703.489	7.002.481.492	770.325.855	8.560.859.126	8.560.859.126	8.560.859.126
b)	Vay dài hạn (ii)						
	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
		7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
	Kh khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
	Kh khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-	-

110/5



Số vay quá hạn chưa thanh toán		31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	VND 1.531.924.446	VND 2.624.226.769	VND 2.231.924.446	VND 2.315.934.643	
	<b>1.531.924.446</b>	<b>2.624.226.769</b>	<b>2.231.924.446</b>	<b>2.315.934.643</b>	
<b>Khoản vay đối với bên liên quan:</b>					
	31/12/2023		01/01/2023		
	Mối quan hệ	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Cùng Tổng Công ty	7.000.000.000	892.531.994	7.000.000.000	297.507.998
		7.000.000.000	892.531.994	7.000.000.000	297.507.998
		<b>7.000.000.000</b>	<b>892.531.994</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>297.507.998</b>

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>43.118.293.083</b>	<b>(295.417.300.924)</b>	<b>47.700.992.159</b>			
Tăng vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước			(13.437.838.788)	(13.437.838.788)			
Chi phí phát hành tăng vốn							
Tặng khác							
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>43.118.293.083</b>	<b>(308.855.139.712)</b>	<b>34.263.153.371</b>			
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>43.118.293.083</b>	<b>(308.855.139.712)</b>	<b>34.263.153.371</b>			
Lỗ trong kỳ này			(19.159.669.477)	(19.159.669.477)			
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>43.118.293.083</b>	<b>(328.014.809.189)</b>	<b>(15.103.483.894)</b>			

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41	259.225.000.000	86,41
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59	40.775.000.000	13,59
	<b>300.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
<b>d) Cổ phiếu</b>		
	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		
<b>19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	3.775.472.488	11.736.638.771
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.775.472.488	11.736.638.771
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tiền điện, nước	713.678.863	625.050.474
	713.678.863	625.050.474
	<b>4.489.151.351</b>	<b>12.361.689.245</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)		8.926.644



20	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2023		Năm 2022	
		VND	VND	VND	VND
	Giá vốn của nâng hoá đã bán		3.320.613.213		11.734.364.338
	- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương		3.320.613.213		11.734.364.338
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		280.453.824		290.035.279
	- Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tiền điện, nước		280.453.824		290.035.279
	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.333.033.838)		(4.587.491.804)
			<b>2.268.033.199</b>		<b>7.436.907.813</b>
	Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan				
	Tổng giá trị mua vào:		252.501.102		272.708.635
	(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)				
21	<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
			Năm 2023		Năm 2022
			VND		VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay		282.442.830		65.022.044
			<b>282.442.830</b>		<b>65.022.044</b>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	1/1-31/12/2023	1/1-31/12/2022
	VND	VND

Chi phí lãi vay	982.760.967	706.250.164
Lãi trả chậm tiền hàng		
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái PS		428.467.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối kỳ	364.973.487	6.599.072.898
Dự phòng đầu tư tài chính	10.050.762.365	7.733.790.895
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.398.496.819</b>	

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.588.182	76.174.738
Chi phí nhân công	658.709.890	527.126.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.576.734	45.576.727
Chi phí vận chuyển		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.923.181	41.034.448
Chi phí khác bằng tiền	67.984.000	53.575.440
<b>Tổng</b>	<b>885.781.987</b>	<b>743.487.957</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH  
NGHIỆP**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.914.464	86.997.069
Chi phí nhân công	945.868.585	904.240.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.576.720	45.576.720
Thuế, phí, lệ phí	469.652.466	352.565.325
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.352.993	84.195.039
Chi phí khác bằng tiền	389.469.491	1.140.514.183
<b>Tổng</b>	<b>2.082.834.719</b>	<b>2.614.088.744</b>

25 CHI PHÍ KHÁC	Năm 2023		Năm 2022	
	VND		VND	
Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	141.714.522		205.710.891	
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	7.125.395.412		7.116.158.456	
Các khoản khác	29.007.000		14.405.321	
	<b>7.296.116.934</b>		<b>7.336.274.668</b>	

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm 2023		Năm 2022	
	VND		VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.891.737		90.094.547	
Chi phí nhân công	1.604.578.475		1.431.367.012	
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	55.610.909		81.477.260	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.153.454		100.080.091	
Thuế, phí và lệ phí	469.652.466		352.565.325	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.529.174		397.938.122	
Chi phí khác bằng tiền	737.654.315		1.194.089.623	
	<b>3.249.070.530</b>		<b>3.647.611.980</b>	

**28 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

29	NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN		
	Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:		
	<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	
	Tổng công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	
	Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty	
	Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	
	Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh	Cùng Tổng công ty	
	Tổng Công ty Viglacera		
	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty	
	Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty	
	Công ty TNHH Kinh nội siêu trắng Phú Mỹ	Cùng Tổng công ty	
	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	
	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty	
	Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	
	Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	
	Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:		
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
	<b>Doanh thu bán hàng</b>		
	Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	-	8.926.644
		-	8.926.644
	<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		
	Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	318.949.191	343.628.415
		318.949.191	343.628.415
	<b>Chi phí lãi vay</b>		
	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	595.023.996	297.507.998
		595.023.996	297.507.998

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

*Hoàng Thị Hằng*

Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

*Hoàng Thị Hằng*

Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bông  
Tổng Giám đốc  
Bắc Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2024